

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÀNG LONG  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13/9/2022

“V/v Ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trang

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Thạch Thanh Long

2. Bà Lê Thị Cảnh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Văn Dư -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cà Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cà Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 101/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022, về vụ “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Võ Thị L, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Bị đơn:* Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1975 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Em Đỗ Thị N, sinh ngày 22/11/1999 (có mặt)

2. Em Đỗ Thị Tú A, sinh ngày 14/11/2006(có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2021, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Võ Thị L trình bày:* Bà và ông Đỗ Văn T do mai mối đồng ý

quyết định tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 12/12/2002, số đăng ký 398, quyển số 05. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong sinh hoạt hàng ngày, ông T thường xuyên uống rượu bà khuyên can nhưng ông T không thay đổi, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi, đến khoảng cuối năm năm 2020 vợ chồng ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đỗ Văn T.

Về con chung: Có hai người là Đỗ Thị N, sinh ngày 22/11/1999 và Đỗ Thị Tú A, sinh ngày 14/11/2006. Đối với Đỗ Thị N đã thành niên lập gia đình và sống riêng bà L không yêu cầu giải quyết; đối với Đỗ Thị Tú A bà L yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con và chưa đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Bà không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Quá trình chung sống bà và ông T không có thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2022 ông Đỗ Văn T trình bày:* Ông và bà L cưới nhau vào năm 1998, đến năm 2002 mới đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cự cãi và khoảng cuối năm 2020, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Ông không đồng ý ly hôn với bà L vì sợ ảnh hưởng đến con. Nếu bà L cương quyết xin ly hôn thì ông yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Đối với Đỗ Thị N đã thành niên ông không yêu cầu giải quyết; đối với Đỗ Thị Tú A nếu con muốn sống chung với ông thì ông đồng ý nuôi và chưa yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Do ông không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết chia tài sản với bà L.

Về nợ: Hiện tại ông và bà L không có thiếu nợ ai và cũng không có ai thiếu nợ vợ chồng ông nên không yêu cầu giải quyết.

*Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa em Đỗ Thị N trình bày:* Em là con chung của ông Đỗ Văn T và bà Võ Thị L. Hiện em đã thành niên, có sức khỏe, có việc làm ổn định tạo ra thu nhập tự nuôi sống em. Hơn nữa em đã lập gia đình có cuộc sống riêng. Đối với tài sản chung của gia đình là do bà L, ông T quyết định em không có yêu cầu gì, và cũng không yêu cầu trợ cấp từ bà L, ông T.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2022 em Đỗ Thị Tú A có lời trình bày như sau:* Em là con chung của ông Đỗ Văn T và bà Võ Thị L. Đối với tài sản

chung của gia đình là do bà L, ông T quyết định em không có yêu cầu gì. Trường hợp bà L, ông T ly hôn, em muốn ở chung với bà Võ Thị L.

Tại phiên tòa, ông Đỗ Văn T, em Đỗ Thị Tú A vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt đương sự. Bà Võ Thị L, em Đỗ Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên và không có bổ sung, tài liệu, chứng cứ mới.

Tại đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 08/9/2022 của ông Đỗ Văn T thể hiện ý kiến của ông T như sau: Ông T đồng lý hôn với bà Võ Thị L do không thể tiếp tục sống chung. Đồng thời yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông do ông bận việc công việc và phải chăm sóc cha mẹ lớn tuổi nên không thể đến Tòa án được.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C:

*Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà L, em N, em Tú A thực hiện nghiêm quyền, nghĩa vụ của mình. Ông T chưa thực chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ của ông, cụ thể ông vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù Tòa án Thông báo hợp lệ. Tại phiên tòa, ông T, em Tú A vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 19, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Cho bà L được ly hôn ông T. Giao cháu Tú A cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu; Về cấp dưỡng nuôi con do bà L chưa có yêu cầu nên đề nghị không xét. Đối với cháu N đã thành niên nên không xem xét; Về tài sản: bà L, ông T không có tranh chấp nên không xem xét; Về nợ: bà L và ông T khai không có nên không xem xét;

Về án phí buộc bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Võ Thị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung ông Đỗ Văn T có nơi cư trú tại ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định

đây là vụ án “*Ly hôn và nuôi nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về tố tụng*: Ông Đỗ Văn T, em Đỗ Thị Tú A vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, em Tú A là phù hợp.

[3] *Về hôn nhân*: Bà Võ Thị L và ông Đỗ Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 398, quyển số 05, đăng ký ngày 12 tháng 12 năm 2002. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của bà L, ông T là hợp pháp.

[3.1] Sau khi cưới, bà L, ông T chung sống tại ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Bà L, ông T thừa nhận, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T thường xuyên uống rượu bà L không đồng ý dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, không tìm được tiếng nói chung và từ cuối năm 2020, bà L và ông T đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà L xác định không còn tình cảm với ông T và yêu cầu được ly hôn với ông T. Ông T cũng đồng ý ly hôn với bà L do không thể tiếp tục sống chung.

[3.2] Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa bà L và ông T đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng thì “ *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, ...* ” Nhưng khi mâu thuẫn xảy ra bà L, ông T không tìm giải pháp khắc phục mà ly thân mỗi người sống một nơi không quan tâm gì đến nhau từ cuối năm 2020 đến nay đã gần 02 năm. Nay bà L và ông T đều xác nhận không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng và thống nhất ly hôn. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà L là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 19, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Bà L và ông T có hai người con chung là Đỗ Thị N, sinh ngày 22/11/1999 và Đỗ Thị Tú A, sinh ngày 14/11/2006. Khi bà L, ông T ly hôn, em Tú A có nguyện vọng được sống chung với bà L, bà L cũng thống nhất nuôi con. Xét nguyện vọng của em Tú A được sống chung với bà L là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế cuộc sống. Bởi lẽ, hiện tại em Tú A do bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, bà L có chỗ ở ổn định. Do đó, Tòa chấp nhận cho bà L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Đỗ Thị Tú A, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Đối với Đỗ Thị N hiện đã thành niên, bà L, ông T và em N đều xác nhận em N có sức khỏe, có việc làm ổn định tạo ra thu nhập tự nuôi sống bản thân. Hơn nữa em đã lập gia đình có cuộc sống riêng, em N không có yêu cầu trợ cấp từ bà L, ông T nên không xét.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà L chưa đặt yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con là Đỗ Thị Tú A nên Tòa không xem xét.

[6] *Về tài sản*: Bà L, ông T, em N, em Tú A không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét.

[7] *Về nợ*: Bà L, ông T khai không có nên Tòa không xem xét.

[8] *Về án phí*: Bà L là nguyên đơn khởi kiện không thuộc trường hợp miễn giảm nộp tiền án phí nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị L.

*Về quan hệ hôn nhân*: Bà Võ Thị L được ly hôn ông Đỗ Văn T.

*Về con chung*: Bà L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Đỗ Thị Tú A, sinh ngày 14/11/2006 theo nguyện vọng của con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Đối với Đỗ Thị N hiện đã thành niên, có sức khỏe, có việc làm ổn định tạo ra thu nhập tự nuôi sống bản thân và đã lập gia đình có cuộc sống riêng nên Hội đồng xét xử không xét.

*Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà L chưa đặt ra yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con là Đỗ Thị Tú A nên Tòa không xem xét.

*Về tài sản:* Bà L, ông T, em N, em Tú A không đặt ra yêu cầu giải quyết, Tòa không xem xét.

*Về nợ:* Bà L, ông T khai không có, Tòa không xem xét.

*Về án phí:* Bà Võ Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cân trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010258 ngày 11/3/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu, bà L đã nộp đủ tiền án phí.

*Về quyền kháng cáo:* Bà L, em N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T, em Tú A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Nguyễn Thị Trang  
Đã ký**